



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

THÔNG TIN CHUNG	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-28



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15, ngày 26 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 657.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.176.632.415.566	1.091.968.239.964
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	4	145.861.230.396	353.869.383.127
1. Tiền	111		104.861.230.396	82.869.383.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	271.000.000.000
<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		337.890.452.158	204.875.546.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	316.196.499.020	176.481.251.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	18.288.552.319	22.626.965.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.271.091.002	6.594.563.494
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(865.690.183)	(827.233.018)
<i>III. Hàng tồn kho</i>	140	8	684.484.261.574	517.175.529.421
1. Hàng tồn kho	141		703.440.229.651	534.007.886.465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.955.968.077)	(16.832.357.044)
<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		8.396.471.438	16.047.780.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.909.637.976	10.153.542.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.368.651.636	4.141.178.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	118.181.826	1.753.060.220
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618.027.228.802	476.548.476.472
<i>I. Phải thu dài hạn</i>	210		2.679.733.353	2.002.464.375
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.679.733.353	2.002.464.375
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		477.010.676.410	359.509.747.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	386.671.680.681	273.323.647.755
Nguyên giá	222		814.013.281.236	645.023.141.721
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(427.341.600.555)	(371.699.493.966)
2. Tài sản vô hình	227	10	90.338.995.729	86.186.099.549
Nguyên giá	228		125.302.575.884	115.656.610.948
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.963.580.155)	(29.470.511.399)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		64.703.776.055	48.211.169.387
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	64.703.776.055	48.211.169.387
<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	13	20.436.762.423	19.694.488.391
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		53.196.280.561	47.130.607.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	28.143.995.826	21.207.669.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	25.052.284.735	25.922.937.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.794.659.644.368	1.568.516.716.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		525.991.247.698	508.561.941.187
I. Nợ ngắn hạn	310		495.903.207.694	474.574.740.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		137.335.288.838	147.749.949.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.860.818.654	1.295.677.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.259.738.175	13.573.962.561
4. Phải trả người lao động	314		23.729.016.904	14.759.439.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	76.135.843.561	66.837.241.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.752.874.128	56.465.313.682
7. Vay ngắn hạn	320	19	222.159.942.446	160.974.445.870
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.669.684.988	12.918.710.261
II. Nợ dài hạn	330		30.088.040.004	33.987.200.727
1. Phải trả dài hạn khác			-	54.500.000
2. Vay dài hạn	338	20	-	5.059.232.137
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	30.088.040.004	28.873.468.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	1.268.668.396.670	1.059.954.775.249
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.268.668.396.670	1.059.954.775.249
1. Vốn cổ phần	411		657.228.530.000	505.562.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		657.228.530.000	505.562.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.051.613.498	125.884.643.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		425.107.070.172	400.226.388.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153.435.891.362	204.635.269.491
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		271.671.178.810	195.591.119.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.794.659.644.368	1.568.516.716.436



Hoàng Tấn Tài
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng	01		753.384.878.757	601.018.723.411	2.881.394.732.494	2.520.900.957.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.094.214.310	10.524.290.640	25.618.382.280	23.500.239.936
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	24	750.290.664.447	590.494.432.771	2.855.776.350.214	2.497.400.717.875
4. Giá vốn hàng bán	11		493.432.576.820	380.957.313.082	1.789.107.482.383	1.563.850.760.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		256.858.087.627	209.537.119.689	1.066.668.867.831	933.549.957.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.950.944.803	4.904.365.568	13.513.154.919	18.669.699.664
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	27	5.119.115.838 3.080.496.486	2.782.923.964 2.191.286.006	16.908.537.876 11.068.142.459	12.149.140.252 9.500.290.007
8. Chi phí bán hàng	25	28	122.627.738.768	105.449.884.989	432.623.981.454	371.405.879.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	76.729.207.985	67.705.117.671	272.748.858.876	248.369.871.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.332.969.839	38.503.558.633	357.900.644.544	320.294.764.799
11. Thu nhập khác	31	29	2.635.278.850	2.046.906.156	11.305.534.329	14.976.961.586
12. Chi phí khác	32	29	762.553.346	64.282.523	935.307.493	666.120.533
13. Lợi nhuận khác	40		1.872.725.504	1.982.623.633	10.370.226.836	14.310.841.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.205.695.343	40.486.182.266	368.270.871.380	334.605.605.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.081.430.623	7.412.097.952	73.015.976.515	68.249.146.618
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	14	3.144.374.167	3.649.483.407	870.652.717	(1.701.622.845)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty	61		44.979.890.553	29.424.600.907	294.384.242.148	268.058.082.079
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22			4.031	3.671



Hoàng Tấn Tài
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.205.695.343	40.486.182.266	368.270.871.380	334.605.605.852
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	15.482.781.781	14.151.419.317	65.989.947.275	49.793.084.749
Các khoản dự phòng	03	6.775.024.293	(75.642.663)	2.634.365.580	1.629.077.611
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đổi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	504.277.463	(75.556.285)	504.277.463	(75.556.285)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.151.703.277)	(3.889.896.150)	(8.187.154.568)	(16.212.074.394)
Chi phí lãi vay	06	3.080.496.486	2.191.286.006	11.068.142.459	9.500.290.007
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	81.896.572.089	52.787.792.491	440.280.449.589	379.240.427.540
Thay đổi các khoản phải thu	09	(68.719.563.162)	7.753.739.653	(128.740.790.023)	(80.420.956.624)
Thay đổi hàng tồn kho	10	14.448.899.820	(23.036.726.952)	(169.432.343.186)	(55.205.761.419)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(24.638.336.902)	497.024.417	21.465.019.140	13.505.112.257
Thay đổi chi phí trả trước	12	(739.769.256)	(5.520.954.587)	(2.742.671.087)	(8.133.323.089)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.959.020.717)	(2.182.349.104)	(10.874.257.469)	(9.502.315.767)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.669.954.214)	(21.744.041.731)	(70.201.897.515)	(69.215.627.013)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(751.270.000)	(2.048.657.000)	(36.251.390.000)	(51.120.381.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.132.442.342)	6.505.827.187	43.502.119.449	119.147.174.885
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(58.027.886.223)	(71.121.809.783)	(215.612.935.633)	(144.796.945.790)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	341.071.972	103.636.364	1.585.851.706	1.858.181.819
3. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.296.400.906	3.908.770.895	7.645.687.575	14.599.645.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.390.413.345)	(67.109.402.524)	(206.381.396.352)	(128.339.118.065)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	231.663.098.892	158.434.567.226	828.374.937.236	550.564.264.097
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(215.798.038.081)	(147.849.319.584)	(772.248.672.797)	(576.920.673.014)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(50.550.896.100)	(896.650)	(101.107.152.100)	(57.508.258.525)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.685.835.289)	33.084.350.992	(44.980.887.661)	(61.364.667.442)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(119.208.690.976)	(27.519.224.345)	(207.860.164.564)	(70.556.610.622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	265.217.909.539	381.385.944.745	353.869.383.127	424.423.331.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(147.988.167)	2.662.727	(147.988.167)	2.662.727
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	145.861.230.396	353.869.383.127	145.861.230.396	353.869.383.127

Hoàng Tấn Tài
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 15, ngày 26 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 657.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các Công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

15/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

46
JW
O I
AP
HIẾ
TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ hoạt động cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ hoạt động theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.938.707.366	2.264.992.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.922.523.030	80.604.390.952
Các khoản tương đương tiền (*)	41.000.000.000	271.000.000.000
	145.861.230.396	353.869.383.127

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Like Link	12.000.015.553	8.502.250.876
SQI Group Int'l. Corp	24.647.055.595	9.443.905.666
Các khách hàng khác	279.549.427.872	158.535.094.558
	316.196.499.020	176.481.251.100

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	-	4.148.582.583
Jeoly Electronics Co., LTD	2.133.510.555	-
Tung Yung International Limited	1.814.042.699	-
TOYO	1.821.600.000	-
Các bên khác	12.519.399.065	18.478.382.720
	18.288.552.319	22.626.965.303

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.430.437.816	795.220.373
Lãi tiền gửi ngân hàng	485.572.603	1.273.455.556
Ký quỹ, ký cược	533.489.104	393.885.840
Phải thu khác	1.821.591.479	4.132.001.725
	4.271.091.002	6.594.563.494
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.679.733.353	2.002.464.375
	2.679.733.353	2.002.464.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	30.618.793.824	-	33.955.675.164	-
Nguyên liệu, vật liệu	281.184.898.857	(11.784.691.636)	194.408.807.454	(8.284.057.100)
Công cụ, dụng cụ	4.181.825.417	-	1.958.549.959	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.892.236.583	(204.222.152)	48.154.856.058	(523.256.271)
Thành phẩm	225.805.145.876	(5.220.600.986)	179.002.061.354	(5.682.723.970)
Hàng hóa	122.757.329.094	(1.746.453.303)	76.527.936.476	(2.342.319.703)
	703.440.229.651	(18.955.968.077)	534.007.886.465	(16.832.357.044)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	(16.832.357.044)	(18.113.510.336)
Trích lập trong kỳ	(15.774.820.388)	(8.246.148.776)
Hoàn nhập trong kỳ	13.651.209.355	9.527.302.068
Số dư cuối kỳ	(18.955.968.077)	(16.832.357.044)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	190.726.139.001	268.298.060.095	40.503.556.734	14.788.307.338	130.707.078.553	645.023.141.721
Tăng trong kỳ	28.875.277.557	81.998.526.822	5.390.662.820	1.048.018.370	7.752.475.664	125.064.961.233
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.585.143.159	31.340.400.944	-	473.800.000	11.832.600.583	51.231.944.686
Thanh lý trong kỳ	-	(4.587.878.875)	(2.242.892.832)	(322.273.280)	(153.721.417)	(7.306.766.404)
Số dư cuối kỳ	227.186.559.717	377.049.108.986	43.651.326.722	15.987.852.428	150.138.433.383	814.013.281.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	53.190.905.066	173.909.452.274	19.796.217.409	13.184.787.815	111.618.131.402	371.699.493.966
Khấu hao trong kỳ	9.220.375.764	34.292.562.428	5.704.342.340	2.109.975.273	11.685.110.470	63.012.366.275
Điều chỉnh khác	-	(212.006.972)	-	-	-	(212.006.972)
Thanh lý trong kỳ	-	(4.464.365.185)	(2.217.892.832)	(322.273.280)	(153.721.417)	(7.158.252.714)
Số dư cuối kỳ	62.411.280.830	203.525.642.545	23.282.666.917	14.972.489.808	123.149.520.455	427.341.600.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	137.535.233.935	94.388.607.821	20.707.339.325	1.603.519.523	19.088.947.151	273.323.647.755
Số dư cuối kỳ	164.775.278.887	173.523.466.441	20.368.659.805	1.015.362.620	26.988.912.928	386.671.680.681

Trong đó

Tài sản sử dụng để thế chấp
 (Thuyết minh số 19 và 20)

42.595.203.690 25.192.916.022 -

1.024.496.810 68.812.616.522

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 214.086.699.319 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 192.590.520.654 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	69.735.975.067	45.437.657.481	367.000.000	115.978.400	115.656.610.948
Tăng trong kỳ	6.200.000.000	3.445.964.936	-	-	9.645.964.936
Số dư cuối kỳ	75.935.975.067	48.883.622.417	367.000.000	115.978.400	125.302.575.884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	27.811.668.503	367.000.000	115.978.400	29.470.511.399
Khấu hao trong kỳ	-	5.493.068.756	-	-	5.493.068.756
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	33.304.737.259	367.000.000	115.978.400	34.963.580.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	68.560.110.571	17.625.988.978	-	-	86.186.099.549
Số dư cuối kỳ	74.760.110.571	15.578.885.158	-	-	90.338.995.729

Trong đó
 Tài sản sử dụng để thế chấp
 (Thuyết minh số 19)

8.671.760.504 - - 8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.291.850.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.147.359.633 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	1.070.305.431	6.442.210.771
Chi phí thuê	-	376.062.264
Công cụ, dụng cụ	1.161.797.242	954.371.928
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.318.958.283	743.223.247
Khác	3.358.577.020	1.637.673.927
	6.909.637.976	10.153.542.137
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	11.227.332.211	11.556.740.491
Công cụ, dụng cụ	10.794.932.527	6.788.913.017
Khác	6.121.731.088	2.862.016.055
	28.143.995.826	21.207.669.563

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Như được trình bày trong thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	15.552.737.327	7.748.113.019
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	46.717.784.452	26.423.848.596
Khác	2.433.254.276	14.039.207.772
	64.703.776.055	48.211.169.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.092.220.000)	(6.855.154.406)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chip Sáng	(591.017.577)	(570.357.203)
	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)

Đầu tư dài hạn thuần

	20.436.762.423	19.694.488.391
--	-----------------------	-----------------------

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/ niên độ kế toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ/ năm	(10.990.511.609)	(10.849.116.893)
Hoàn nhập trong kỳ/ năm	762.934.406	-
Trích lập trong kỳ/ năm	(20.660.374)	(141.394.716)
Số dư cuối kỳ/ năm	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Năm 2017						
Số dư đầu kỳ	12.804.410.971	1.499.163.712	8.976.216.390	971.030.994	(29.507.460)	24.221.314.607
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	1.475.240.405	348.585.712	498.319.696	(617.367.751)	(3.155.217)	1.701.622.845
Số dư cuối kỳ	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452
Năm 2018						
Số dư đầu kỳ	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(2.037.050.527)	662.933.087	705.410.130	(353.663.243)	151.717.836	(870.652.717)
Số dư cuối kỳ	12.242.600.849	2.510.682.511	10.179.946.216	-	119.055.159	25.052.284.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<i>a. Các khoản phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.753.060.220	(1.738.004.766)	103.126.372	118.181.826
	1.753.060.220	(1.738.004.766)	103.126.372	118.181.826
<i>b. Các khoản phải trả</i>				
Thuế giá trị gia tăng	4.542.913.007	115.391.520.789	(116.043.687.721)	3.890.746.075
Thuế nhập khẩu	15.280.650	17.423.175.372	(17.438.456.022)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.853.988.610	71.277.971.749	(70.098.771.143)	9.033.189.216
Thuế thu nhập cá nhân	1.161.780.294	25.263.289.477	(25.089.266.887)	1.335.802.884
	13.573.962.561	229.355.957.387	(228.670.181.773)	14.259.738.175

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	61.379.434.501	55.950.575.334
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.841.443.151	2.072.216.669
Chi phí lãi vay	508.526.936	314.641.946
Khác	12.406.438.973	8.499.808.011
	76.135.843.561	66.837.241.960

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	46.807.350	50.597.703.450
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	1.402.074.103
Kinh phí công đoàn	2.678.492.633	2.239.897.902
Khác	4.027.574.145	2.225.638.227
	6.752.874.128	56.465.313.682

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VAY NGÂN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	41.937.268.780	41.937.268.780	290.340.049.790	(266.967.596.664)	65.309.721.906	65.309.721.906
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	26.271.818.954	26.271.818.954	129.619.111.640	(141.708.622.732)	14.182.307.862	14.182.307.862
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	65.491.125.513	65.491.125.513	218.031.134.040	(210.140.125.839)	73.382.133.714	73.382.133.714
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng United Oversea Việt Nam	3.504.390.750	3.504.390.750	160.402.376.368	(129.662.485.689)	34.244.281.429	34.244.281.429
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	12.688.234.273	12.688.234.273	29.982.265.398	(12.688.234.273)	29.982.265.398	29.982.265.398
- Chi nhánh Biên Hòa						
	149.892.838.270	149.892.838.270	828.374.937.236	(761.167.065.197)	217.100.710.309	217.100.710.309
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)						
	11.081.607.600	11.081.607.600	5.059.232.137	(11.081.607.600)	5.059.232.137	5.059.232.137
	160.974.445.870	160.974.445.870	833.434.169.373	(772.248.672.797)	222.159.942.446	222.159.942.446

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TNHH MTV HSBC (VN) Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 5, 8 và 9).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH United Oversea Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(5.302.647.600)	2.651.333.601	2.651.333.601
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	8.186.858.536	8.186.858.536	-	(5.778.960.000)	2.407.898.536	2.407.898.536
	16.140.839.737	16.140.839.737	-	(11.081.607.600)	5.059.232.137	5.059.232.137

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.059.232.137	11.081.607.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	5.059.232.137
	5.059.232.137	16.140.839.737
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)	(5.059.232.137)	(11.081.607.600)
	-	5.059.232.137

Tập đoàn sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Năm 2017					
Số dư đầu kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	315.806.820.611	924.226.459.109
Phát hành cổ phiếu	122.435.840.000	(99.935.840.000)	-	-	22.500.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	268.058.082.079	268.058.082.079
Chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(108.025.264.000)	(108.025.264.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(38.327.301.939)	(38.327.301.939)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.477.200.000)	(8.477.200.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249
Năm 2018					
Số dư đầu kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249
Phát hành cổ phiếu	151.665.970.000	-	-	(151.665.970.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	294.384.242.148	294.384.242.148
Chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(28.814.364.727)	(28.814.364.727)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư cuối kỳ	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	425.107.070.172	1.268.668.396.670

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 268.058.082.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển ở mức và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thường vượt kế hoạch và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2017, Công ty đã tạm trích 72.466.962.819 đồng, năm 2018 Công ty đã trích phần còn lại tương ứng 95.124.527.389 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000
Tăng trong kỳ	151.665.970.000	122.435.840.000
Số cuối kỳ	657.228.530.000	505.562.560.000

Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	50.597.703.450	80.697.975
Tăng trong kỳ	50.556.256.000	108.025.264.000
Thanh toán trong kỳ	(101.107.152.100)	(57.508.258.525)
Số dư cuối kỳ	46.807.350	50.597.703.450

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017
Số lượng cổ phần được phép phát hành	65.722.853	50.556.256
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	65.722.853	50.556.256
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	294.384.242.148	268.058.082.079
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(29.438.424.215)	(26.805.808.208)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	264.945.817.933	241.252.273.871
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	65.722.853	65.722.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.031	3.671

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 15.166.597 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại từ 4.833 VND/cổ phiếu thành 3.671 VND/cổ phiếu.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.086.176	766.090
Đồng Euro (EUR)	67.242	17.865
Đồng Bath Thái (THB)	4.840	-
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	19.942	11.208
Đồng Bảng Anh (GBP)	830	14.830
Đô la Singapore (SGD)	925	1.425
Đồng Yên Nhật (JPY)	28.200	333.096
Đô la Úc (AUD)	110	110
Won Hàn Quốc (KRW)	96.000	386.000
Đô la Đài Loan (TWD)	12.570	12.570

24. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.862.809.337.909	1.836.598.268.292
Doanh thu từ dịch vụ	14.414.554	44.560.948
Doanh thu từ bán hàng hóa	1.018.570.980.031	684.258.128.571
	2.881.394.732.494	2.520.900.957.811
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(3.870.302.868)	(3.332.949.905)
Thành phẩm bị trả lại	(16.916.274.556)	(17.050.550.481)
Hàng hóa bị trả lại	(4.831.804.856)	(3.116.739.550)
	(25.618.382.280)	(23.500.239.936)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.842.022.760.485	1.819.547.717.811
Doanh thu thuần từ dịch vụ	14.414.554	44.560.948
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1.013.739.175.175	677.808.439.116
	2.855.776.350.214	2.497.400.717.875

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	896.389.569.782	729.433.788.314
Chi phí nhân công	634.831.657.925	594.586.699.097
Chi phí khấu hao	67.920.914.002	53.048.989.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	352.440.413.283	296.566.313.412
	1.951.582.554.992	1.673.635.790.311

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.677.801.622	14.479.756.799
Cổ tức được chia	180.003.000	165.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.655.350.297	4.024.942.865
	13.513.154.919	18.669.699.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.068.142.459	9.500.290.007
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.243.752.809	2.126.083.900
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	20.660.374	141.394.716
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(762.934.406)	-
Khác	1.338.916.640	381.371.629
	16.908.537.876	12.149.140.252

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	221.978.644.351	204.000.085.129
Chi phí tiếp thị, hội chợ	101.184.136.564	83.967.032.535
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.763.088.360	963.394.796
Chi phí bán hàng khác	105.698.112.179	82.475.367.361
	432.623.981.454	371.405.879.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	188.500.709.544	170.718.432.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.735.353.122	46.693.752.025
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.955.380.885	16.710.760.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.557.415.325	14.246.927.105
	272.748.858.876	248.369.871.852

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	2.129.926.462	1.665.799.866
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.329.349.946	1.644.542.377
Khác	7.846.257.921	11.666.619.343
	11.305.534.329	14.976.961.586
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	935.307.493	666.120.533
	935.307.493	666.120.533
Lợi nhuận khác	10.370.226.836	14.310.841.053

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	72.603.985.173	67.749.656.246
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	411.991.342	499.490.372
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.015.976.515	68.249.146.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	368.270.871.380	334.605.605.852
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ	5.810.184.705	14.086.561.033
Thay đổi chi phí phải trả	3.119.511.903	1.435.471.460
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	1.214.571.414	2.831.737.481
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.149.703.484	(1.171.537.737)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(10.463.286.371)	7.376.202.029
Chi phí phân bổ	(1.555.957.212)	(1.972.659.333)
Cổ tức nhận được	(180.003.000)	(165.000.000)
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(27.721.601)	(154.103.623)
Chênh lệch dự phòng đầu tư dài hạn	(762.934.406)	95.954.406
Lỗ của công ty con	461.063.061	150.127.467
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	775.873.688	(15.244.186)
Thu nhập chịu thuế	368.811.877.045	357.103.114.849
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(6.597.979.361)
Thu nhập tính thuế	368.811.877.045	350.505.135.488
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	73.817.981.754	68.654.797.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(1.213.996.581)	(905.141.138)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	72.603.985.173	67.749.656.246

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. Thiên Long Long Thành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 611.190.528 VND có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31 tháng 12 năm 2018	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
2017	2022	150.127.467	-	150.127.467
2018	2023	461.063.061	-	461.063.061
		611.190.528	-	611.190.528

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 611.190.528 VND của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Cổ đông lớn

Phải trả ngắn hạn khác

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh _____ - _____ 26.119.548.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong năm nay là 36.887.874.500 đồng (năm 2017 là 31.589.326.211 đồng).

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Doanh thu thuần

Năm nay
VND

Năm trước
VND

Doanh thu thuần bán trong nước	2.435.335.804.429	2.169.920.979.945
Doanh thu thuần bán ngoài nước	420.440.545.785	327.479.737.930
	<u>2.855.776.350.214</u>	<u>2.497.400.717.875</u>

Chi phí hoạt động

Năm nay
VND

Năm trước
VND

Chi phí bán hàng	432.623.981.454	371.405.879.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp	272.748.858.876	248.369.871.852
	<u>705.372.840.330</u>	<u>619.775.751.673</u>

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.

Hoàng Tấn Tài
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 1 năm 2019

-----*****-----

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.

Số: 13./CV-TLG

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý IV và năm tài chính 2018

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo Hợp nhất Quý IV và năm tài chính 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý IV năm 2018 đạt 335.114 triệu đồng, tăng 61.921 triệu đồng, tương đương tăng 22,7%. Lũy kế cả năm 2018 đạt 1.392.218 triệu đồng, tăng 168.470 triệu đồng, tương đương tăng 13,8% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý IV năm 2018 đạt 58.181 triệu đồng, tăng 40.096 triệu đồng, tương đương tăng 221,7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm 2018 đạt 266.825 triệu đồng, giảm 13.663 triệu đồng, tương đương giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý IV năm 2018 tăng so với cùng kỳ chủ yếu là do điều chuyển lợi nhuận từ công ty con. Cụ thể như sau:

- Quý IV năm 2018 điều chuyển lợi nhuận từ công ty con 45.000 triệu đồng.
- Quý IV năm 2017 không có điều chuyển lợi nhuận từ công ty con.

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý IV năm 2018 đạt 750.290 triệu đồng, tăng 159.796 triệu đồng, tương đương tăng 27,1%. Lũy kế cả năm 2018 đạt 2.855.776 triệu đồng, tăng 358.376 triệu đồng, tương đương tăng 14,3% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV năm 2018 đạt 44.980 triệu đồng, tăng 15.555 triệu đồng, tương đương tăng 52,9% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm 2018 đạt 294.384 triệu đồng, tăng 26.326 triệu đồng, tăng trưởng 9,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo Hợp nhất Quý IV và năm tài chính 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

C.P. H.M.